

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BA ĐỒN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Phường Ba Đồn	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong	Quảng Hải
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	69.294	67.940	520	366	143
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>24.819</i>				
I	Thu nội địa trên địa bàn	68.967				
1	Thu XNQD địa phương					
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN & DV NQD	1.655	1430	135	79	11
4	Lệ phí trước bạ	604	402	109	84	9
5	Thuế sử dụng đất phi NN	90	42,5	18	28	2
6	Thu tiền thuê đất	32	15	12	5	
7	Thuế thu nhập cá nhân	796	684	63	44	6
8	Thu phí và lệ phí	403	256	98	40	9
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản					
	- Phí tham quan					
9	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000			
10	Thu khác	157	110	5	6	36
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>					
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	230		80	80	70
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%					
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	327				
1	Thu tiền thuê đất	327				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BA ĐỒN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 phường Ba Đồn sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Ba Đồn	Quảng Long	Quảng Phong				
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	50.576	28.071	7.214	8.267	7.025	274.406	274.406	324.982
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	25.167	24.140	519	361	148	43.800	43.800	68.967
	Trong đó: NSDP được hưởng	25.167	24.140	519	361	148			24.819
I	Tiền cấp quyền sử dụng đất	21.200	21.200				43.800	43.800	65.000
	Trong đó NSDP hưởng	21.200	21.200				310	310	21.510
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.967	2.940	519	361	148	0	0	3.967
	Trong đó NSDP hưởng	3.967	2.940	519	361	148			2.982
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	0	0	0	0	327	327	327
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.409	3.931	6.695	7.906	6.877	274.755	274.755	300.164
1	Bổ sung cân đối	23.395	3.475	6.340	7.298	6.282	274.125	274.125	297.520
2	Bổ sung có mục tiêu	2.014	456	355	608	595	630	630	2.644
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.576	28.071	7.214	8.267	7.025	274.406	154.745	324.982
I	Chi xây dựng cơ bản	21.200	21.200	0	0	0	0	0	21.200
1	Vốn tập trung trong nước								
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	21.200	21.200				0	0	21.200
II	Chi thường xuyên (1)	27.362	6.415	6.859	7.659	6.430	270.590	151.668	297.953
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	100	25	25	25	25	121.862	103.056	121.962
III	Dự phòng ngân sách						3.185	2.509	3.185
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.824	456	355	608	405	0	0	1.824
V	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	190	0	0	0	190	630	568	820

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 1.300 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BA ĐỒN

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội	Ghi chú
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	151.668	139.018	12.650	
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (*)	103.056	102.457	599	
1	Kinh phí khối trường học Mầm non				
	Mầm non Ba Đồn	8.004	8.004		
	Mầm non Quảng Long	5.181	5.181		
	Mầm non Quảng Phong	6.160	6.160		
	Mầm non Quảng Hải	4.003	4.003		
2	Kinh phí khối Trường học Tiểu học				
	TH số 1 Ba Đồn	8.668	8.668		
	TH số 2 Ba Đồn	7.835	7.835		
	TH Quảng Long	7.206	7.206		
	TH Quảng Phong	6.437	6.437		
3	Kinh phí khối Trường học Trung học cơ sở				
	THCS Ba Đồn	5.892	5.892		
	THCS Nguyễn Hàm Ninh	6.190	6.190		
	THCS Quảng Long	5.524	5.524		
	THCS Quảng Phong	5.991	5.991		
4	Kinh phí Trường Tiểu học - Trung học				
	TH và THCS Quảng Hải	6.878	6.878		
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo ND 06/2018/ND-CP)	17		17	
6	Kinh phí học sinh Khuyết tật	59		59	
7	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo ND 81/ND-CP	523		523	
8	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	18.488	18.488		
II	Sự nghiệp y tế	3.847	323	3.524	
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	2.949		2.949	
2	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	575		575	
3	Kp chung SN y tế	323	323		
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.861	975	5.886	
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	5.867		5.867	
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	19		19	
3	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	975	975		
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	37.904	35.263	2.641	
B	Dự phòng ngân sách	3.185	3.185		

(*) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BA ĐỒN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG		69.531	
1	Các chế độ, chính sách TW (*)	67.662	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	599	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	523	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	17	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	59	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)		
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng		
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú		
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66		
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53		
1.2	SN Y tế	34.008	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	34.008	
1.3	SN kinh tế	895	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	406	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	489	
1.3.3	Kinh phí 48		
1.4	SN đảm bảo xã hội	32.159	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	30.128	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	19	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2.012	
2	Chế độ, chính sách địa phương	1.869	
2.1	Huy hiệu đảng	532	
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng	373	
2.3	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024	711	
2.4	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước		
2.5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		
2.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản	253	

(*) Đã bao gồm số chi 6 tháng ngân sách huyện điều chuyển qua xã trung tâm

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao						Dự toán tăng thêm						Dự toán năm 2025 Phường Ba Đồn sau điều chỉnh							
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó			Tổng cộng	NSTW	NSDP	Số đã chi 6 tháng NS huyện điều chỉnh qua Phường trung tâm										
					Quảng Hải	NSTW	NSDP				Tổng cộng	NSTW	NSDP								
	TỔNG CỘNG	190	10	180	190	10	180	Tổng cộng	630	171	459	568	157	411	62	14	48	Tổng cộng	820	181	639
	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	190	10	180	190	10	180		630	171	459	568	157	411	62	14	48		820	181	639
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0				568	157		411	568	157	411	0			568	157	411	
2	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20	10	10	20	10	10	0	0	0	0				0			20	10	10	
3	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0				62	14	48					62	14	48	62	14	48	
4	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	170	0	170	170		170	0	0	0	0				0			170	0	170	